

Bản án số:10/2021/DS-PT

Ngày:12-01-2021

V/v: “*Tranh chấp thừa kế
Quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vương Minh Tâm**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Trường**
Bà **Trần Thị Ngọc Dung**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc** - thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*** Bà **Trần Thị Trúc Lâm** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2020/TLPT-DS, ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc: tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:41/2020/DS-ST, ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 320/2020/QĐ-PT, ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đ. H. P**, sinh năm 1979. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **L . T. H**, sinh năm 1953 (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019). (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Ban Chan, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Đ. H. P: Ông **N. Th. Đ**, là Hội viên Chi hội luật gia Văn phòng tỉnh hội thuộc Hội luật gia tỉnh Vĩnh Long. Có mặt

Địa chỉ: Số 51/6, khu 10A, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Bà **P. T. U**, sinh năm 1948. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B. C, xa T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp cho bà Út: Ông **N. T. L**, sinh năm 1994. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018) Có mặt.

Địa chỉ: số 11/5, ấp Tân An, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Đ. T. N**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

3.2. Anh **Đ. Q. T**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

3.3. Chị **Đ. Th. K. O**, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B. C, xa T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: số 248E/13 ấp Phú Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nga, anh Tuấn, chị Oanh: Anh **N. T. L**, sinh năm 1994. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018). (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: số 11/5, ấp Tân An, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Anh **Đ. Th. Ph**, sinh năm 1972 (mất năng lực hành vi dân sự)

Người đại diện hợp pháp cho anh Đ. Th. Ph: là bà P. T. U, sinh năm 1948, là người đại diện hợp pháp theo pháp luật (vắng mặt)

3.4. Anh **Đ. Th. Ph**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B. C, xa T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phong: Ông **T. V. H**, sinh năm 1980. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018). Có mặt.

Địa chỉ: Số 68/31F, đường Phó Cơ Điều, phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Bà **L . T. H**, sinh năm 1953 (có mặt).

3.7. Anh **Đ . M. N**, sinh năm 1992 (vắng mặt).

3.8. Anh **Đ . M. T**, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B. C, xa T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.9. Chị **Đ . Th. L**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Trường Xuân A, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nh, Trường, chị L: Bà **L . T. H**, sinh năm 1953. (theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019) (có mặt).

Địa chỉ: ấp Ban Chan, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L . T. H: Ông **N. Th. Đ**, là chi hội viên luật gia Văn phòng tỉnh hội thuộc Hội luật gia tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.10. **Đ . Th. S**, 77 tuổi (có đơn xin vắng mặt).

3.11. Ông **N. V. H**, sinh năm 1954 (có đơn đề nghị vắng mặt).

3.12. Bà **Đ - Th. N**, sinh năm 1969 (có đơn đề nghị vắng mặt).

3.13. Ông **Ng. V. T**, sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt).

3.14. Ông **Ng. H. H**, sinh năm 1947 (có đơn đề nghị vắng mặt).

3.15. Bà **Tr. Th. Th.**, sinh năm 1947 (Đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B. C, xa T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.16. **Ngân hàng A.** (Đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Văn Cam – Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp A, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2019

3.17. Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Vĩnh Long. (Đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Số 44/4A, khu 3, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

4. Do có kháng cáo của nguyên đơn Đ. H. P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L . T. H, Đ . M. N, Đ . M. T, Đ . Th. L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Đ. H. P trình bày: Ông Đ. Th. S và bà P. T. U là vợ chồng chính thức, hợp pháp, ông bà đã xây dựng hôn nhân vào năm 1962. Ông S và bà U sinh được năm người con chung:

1. Chị Đ. T. N, sinh năm 1968.
2. Anh Đ. Q. T, sinh năm 1970.
3. Anh Đ. Th. Ph, sinh năm 1972.
4. Anh Đ. Th. Ph, sinh năm 1974.
5. Chị Đ. Th. K. O, sinh năm 1976.

Tất cả năm người con đều còn sống. Anh Đ. Th. Ph bị bệnh tâm thần không có năng lực hành vi dân sự nên bà U đại diện cho con theo pháp luật.

Vào năm 1976 ông S có quan hệ như vợ chồng với bà L . T. H. Ông S và bà H sinh được 04 người con chung:

1. Anh Đ. H. P, sinh năm 1979 (nguyên đơn).
2. Anh Đ . M. N, sinh năm 1992 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).
3. Anh Đ . M. T, sinh năm 1992 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).
4. Chị Đ . Th. L, sinh năm 1977 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Chứng cứ để chứng minh chị L, anh Ph, anh Nh và anh Tr là con của ông S và bà H là các giấy khai sinh số: 519/1983, quyền số: 01/1983 ngày 29-8-1983; số: 520/1983, quyền số:01/1983 ngày 29-8-1983; số: 375, quyền số: 01 ngày 12-8-1997; số: 376, quyền số: 01/1997 ngày 12-8-1997.

Đến ngày 16 tháng 01 năm 2014 ông Đ. Th. S chết theo giấy chứng tử số: 07/2014, quyền số: 02/2013 ngày 21-01-2014.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 08-7-2015 và ngày 31-7-2015, 05/3/2020 trích đo bản đồ hiện trạng khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký

đất đai và Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện Trà Ôn thì tài sản chung của ông S và bà U gồm có:

1. Thừa đất số 26, tờ bản đồ số 26, diện tích $3.293,7m^2$ loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Giá đất thổ cư $170.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 300m^2 = 51.000.000$ đồng, giá đất trồng cây lâu năm $50.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 2.993,7m^2 = 149.685.000$ đồng tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do bà U và anh Ph đang quản lý, sử dụng.

2. Thừa đất số 144, tờ bản đồ số 25, diện tích $1.662,1m^2$ loại đất trồng cây lâu năm, giá đất $50.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 1.662,1m^2 = 83.105.000$ đ tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do bà U đang quản lý, sử dụng.

3. Thừa đất số 307, tờ bản đồ số 25, diện tích $2.312,3m^2$ loại đất chuyên trồng lúa nước. Thừa đất số 356, tờ bản đồ số 25, diện tích $2.881,9m^2$ loại đất chuyên trồng lúa nước. Giá đất $40.000 \text{ đồng}/1m^2 \times (2.312,3m^2 + 2.881,9m^2) = 207.768.000$ đồng tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm, xã Trà Côn do ông Đ. Th. S đăng ký đứng tên sử dụng trong bộ địa chính.

4. Thừa đất số 213, tờ bản đồ số 25, diện tích $9.420,8m^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước. Thừa đất số 291, tờ bản đồ số 25, diện tích $43,9m^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước. Giá đất $40.000 \text{ đồng}/1m^2 \times (9.420,87m^2 + 43,9m^2) = 378.588.000$ đồng tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn do bà U quản lý, sử dụng.

Các thửa đất số 26, 213 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ. Th. S đứng tên.

Các thửa đất số 307, 356 chuyển nhượng của người khác, ông S đã kê khai đăng ký sử dụng đất, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các chủ sử dụng đất cũ không có yêu cầu tranh chấp đất đã chuyển nhượng.

Trước khi ông Đ. Th. S chết có để lại di chúc đề ngày 25 tháng 10 năm 2013 để định đoạt tài sản của mình. Tờ di chúc có hai ông thông gia với ông S làm chứng là ông Trần Vĩnh Hiệp và ông Bùi Công Minh. Tờ di chúc viết tay không có công chứng, chứng thực.

Nguyên đơn Đ. H. P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Đ. Th. L, Đ. M. N, Đ. M. T có đơn khởi kiện yêu cầu bà P. T. U phải chia di sản của ông S chết để lại theo pháp luật cụ thể chị L, anh Ph, anh Nh, anh Tr mỗi người được hưởng $588m^2$ đất lúa, $240m^2$ đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm một phần (1/20) giá trị căn nhà.

Tại phiên hòa giải ngày 29 tháng 12 năm 2016 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thay đổi và rU lại một phần yêu cầu khởi kiện. Các đương sự yêu cầu phía bị đơn phải chia lại cho chị L, anh Ph, anh Nh, anh Tr mỗi người bằng 60.000.000đ là giá trị quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất chuyên trồng lúa nước, không yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất và nhà ở.

Bị đơn bà P. T. U không có yêu cầu phản tố.

Chị Ng, anh T, anh Ph, chị O tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn, không có yêu cầu độc lập.

Bà U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Do Bản án số 26/2017/DS-ST ngày 19/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị hủy bởi Bản án số 74/2018/DS-PT ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải ngày 02/6/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Đ. H. P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Bà L . T. H trình bày và bà H là người đại diện cho nguyên đơn Đ. H. P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ . Th. L, Đ . M. N, Đ . M. T không yêu cầu chia thửa 144, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.662,1 m², thửa 291, tờ bản đồ 25, diện tích 43,9 m² chỉ yêu cầu chia thửa kế thửa 26, tờ bản đồ 26, diện tích 3.293,7 m² (ONT-CLN), thửa 213, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.420,8 m² (LUC), chia làm 03 phần: ông S 01 phần, bà U 01 phần và bà H 01 phần đều nhau mỗi phần trị giá 220.791.000 đồng, phần ông S chia thửa kế theo pháp luật cho 11 phần, mỗi kỷ phần trị giá 20.071.000 đồng. Anh Ph, chị L, anh Nh, anh Tr mỗi người được hưởng 01 kỷ phần trị giá 20.071.000 đồng, bà H được hưởng trị giá 1/3 tài sản chung 220.791.000 đồng và 01 kỷ phần di sản của ông S bằng 20.071.000 đồng.

Anh Long đại diện cho bà U và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nga, anh Tuấn và chị Oanh: Bà U xin rU yêu cầu khởi kiện không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 264066 thuộc thửa 26, tờ bản

đồ 26 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 213, tờ bản đồ 25 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp ngày 22/6/2012 cho ông Đ. Th. S. Theo yêu cầu chia thừa kế của anh Ph, bà H, chị L, anh Nh, anh Tr bà không đồng ý, bà yêu cầu thực hiện theo di chúc ngày 25/10/2013 do ông S lập và có 02 người làm chứng. Bà U thống nhất giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho anh Đ. Th. Ph đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất đồng thời có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc bà và anh Đặng Thành Phước đến hết đời. Số nợ của ông S khi chết còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trà Ôn và Ngân hàng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn Việt Nam phòng giao dịch Vĩnh Xuân anh Phong có nghĩa vụ trả, anh Phong đã thực hiện nghĩa vụ xong.

Ông T. V. H đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đ. Th. Ph trình bày: Anh Phong là con của ông S, bà U, vào năm 2006 anh Phong có chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Hôn, năm 2011 anh Phong chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn Tôn, năm 2012 chuyển nhượng của Đ - Th. N, năm 2013 chuyển nhượng của Trần Thị Thời, các thửa đất tọa lạc ấp Ban Chan, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do anh xuất tiền chuyển nhượng, khi đo đạc Vlap thì ông S kê khai đăng ký. Nay anh Phong yêu cầu công nhận thửa 356, tờ bản đồ 25 diện tích 2.881,9 m² và thửa 307, tờ bản đồ 25, diện tích 2.312,3 m² cho anh Phong sử dụng và công nhận một phần di chúc ông S lập là hợp pháp. Riêng thửa 291, 144 anh Phong không yêu cầu Tòa án giải quyết để anh thỏa thuận với chủ đất cũ. Theo yêu cầu của các nguyên đơn anh không đồng ý.

Người đại diện hợp pháp cho chị Nga, anh Tuấn, chị Oanh trình bày: chị Nga, anh Tuấn, chị Oanh không có yêu cầu độc lập đứng về phía bị đơn, ý kiến như bị đơn, không đồng ý theo yêu cầu các nguyên đơn.

Bà Trần Thị Thời đề nghị xét xử vắng mặt, tại bản khai ngày 10/7/2019 bà Thời trình bày: Năm 2013 bà có chuyển nhượng cho Đ. Th. Ph một phần đất khoảng 500 m², tọa lạc ấp B. C, xã T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long hiện bà còn đứng tên quyền sử dụng đất, bà nhận tiền đủ và không tranh chấp phần đất đã chuyển nhượng.

Bà Đ - Th. N đề nghị xét xử vắng mặt, tại bản khai ngày 08/7/2019 bà Ngoan trình bày: Năm 2012 bà có chuyển nhượng cho Đ. Th. Ph một phần đất diện tích 480 m², tọa lạc ấp B. C, xã T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long hiện bà còn đứng tên quyền sử dụng đất, bà nhận tiền đủ và không tranh chấp phần đất đã chuyển nhượng.

Ông Nguyễn Văn Tôn đề nghị xét xử vắng mặt, tại bản khai ngày 08/7/2019 ông Tôn trình bày: Năm 2011 ông có chuyển nhượng cho Đ. Th. Ph một phần đất thửa 495, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp B. C, xã T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long hiện ông còn đứng tên quyền sử dụng đất, ông nhận tiền đủ và không tranh chấp phần đất đã chuyển nhượng.

Ông Nguyễn Hữu Hơ đề nghị xét xử vắng mặt, tại bản khai ngày 08/7/2019 ông Hơ trình bày: Năm 2006 ông có chuyển nhượng cho Đ. Th. Ph một phần đất thửa 497, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp B. C, xã T. C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long hiện ông còn đứng tên quyền sử dụng đất, ông nhận tiền đủ và không tranh chấp phần đất đã chuyển nhượng.

Ngân hàng Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Trà Ôn đề nghị xét xử vắng mặt, tại đơn đề nghị ngày 27/5/2020 đại diện Ngân hàng trình bày: Vào ngày 14/3/2002 bà Ngoan có vay của Ngân hàng Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn Việt Nam Phòng Giao dịch xã Vĩnh Xuân số tiền 6.000.000 đồng hạn trả 29/12/2003 đến nay bà Ngoan chưa trả. Ngân hàng không ý kiến, yêu cầu gì sẽ kiện bà Ngoan vụ kiện khác.

Tại bản án sơ thẩm số: 41/2020/DS-ST, ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 244, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 630, 631, 634, 644 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn anh Đ. H. P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Đ. Th. L, anh Đ. M. N, anh Đ. M. T, bà L. T. H đối với yêu cầu chia thừa kế là thừa 144, 291 tờ bản đồ số 25 nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

2. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn bà P. T. U.

3. Công nhận di chúc của ông Đ. Th. S lập ngày 25/10/2013 hợp pháp một phần di sản của ông S.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đ. H. P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Đ. Th. L, anh Đ. M. N, anh Đ. M. T phân yêu cầu hưởng một phần di sản của ông Đ. Th. S.

5. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Đ. Th. Ph.

Công nhận thửa đất 26, tờ bản đồ 26, diện tích 3.293,7m², loại đất ở tại nông thôn, trồng cây lâu năm và thửa 213, tờ bản đồ 25, diện tích 9.420,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất 307, tờ bản đồ 25, diện tích 2.312,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất 356, tờ bản đồ 25, diện tích 2.881,9m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm (nay ấp Ban Chan), xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của anh Đ. Th. Ph (kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng thửa đất ngày 14/3/2016, 01/02/2016 và 02/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Trà Ôn).

Anh Đ. Th. Ph có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Đ. Th. Ph có nghĩa vụ giao lại bà L. T. H trị giá 2/3 kỳ phần một suất thừa kế của ông Đ. Th. S tách thửa 26, 213 bằng 14.470.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Vào ngày 07/9/2020 của nguyên đơn anh Đ. H. P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L. T. H, Đ. Th. L, Đ. M. T, Đ. M. N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Bà L. T. H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm ngày 25/8/2020, yêu cầu chia phần tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 26 và thửa 213 chia thành 03 phần, bà H xin hưởng 1 phần với diện tích 4.238m² bằng 192.505.000 đồng. yêu cầu không công nhận di chúc là hợp pháp và yêu cầu chia di sản của ông Đ. Th. S cho các thừa kế theo pháp luật, bà xin hưởng một kỳ phần trị giá bằng 17.000.000 đồng.

- Anh Đ. H. P, Đ. M. T, Đ. M. N và chị Đ. Th. L yêu cầu không công nhận di chúc là hợp pháp và yêu cầu di sản của ông Đ. Th. S cho các thừa kế theo pháp luật. Anh Ph, anh Tr, anh Nh, chị L mỗi người xin hưởng 01 kỳ phần với giá trị là 17.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Đ. H. P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đ. Th. L, Đ. M. N, Đ. M. T do bà L. T. H làm đại diện và bà L. T. H trình bày: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Đ. H. P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L. T. H trình bày: Bà H sống chung với ông S vào năm 1976 và có 04 người con chung nên ông S và bà H là vợ chồng hợp pháp mặc dù tại thời điểm ông sống chung với bà H thì ông S đã có vợ là bà U. Ông S lập di chúc năm 2003 lúc đó tinh thần ông S không được minh mẫn nên ông S xác định không đúng khối tài sản để lại. Do đó đây không phải là di chúc hợp pháp. Từ cơ sở nêu trên đề nghị không công nhận di sản ông S để lại là hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, chị L, anh Nh, anh Tr sửa án sơ thẩm.

- Anh N. T. L người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị U trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long nêu ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Ph và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H, chị L, anh Nh, anh Tr là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét về nội dung: Ông Đ. Th. S chết vào ngày 16 tháng 01 năm 2014, tài sản để lại mà các đương sự tranh chấp là: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.293,7m² loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm và thửa đất 213, tờ bản đồ 25, diện tích 9.420,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước. Nguồn

gốc thửa đất 26, 213 đây là tài sản của cha, mẹ ông S tặng cho ông S trong thời gian ông S thành hôn với bà P. T. U. Ông S, bà U cùng nhau cải tạo, sử dụng, gìn giữ và quản lý sử dụng các thửa đất này từ khi được cha mẹ ông S cho và đến khi ông S chết thì bà U và các con chung của ông S và bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Trên thực tế ông S chung sống với bà H như vợ chồng và sinh được 04 người con chung là Đ. H. P, Đ. Th. L, Đ. M. T, Đ. M. N nhưng bà H và các con của bà H không có tạo lập, cải tạo, quản lý, gìn giữ các thửa đất 26 và 213. Bà H cũng như các con không có công sức đóng góp vào khối tài sản là thửa đất 26 và 213 mà ông S chết để lại, do đó các thửa đất này không phải là tài sản chung giữa ông S bà H, mà đây là phần tài sản chung của ông S, bà U. Trước khi chết ông S có để lại di chúc định đoạt thửa đất 26 và 213; ½ phần tài sản của ông S trong khối tài sản chung với bà U ông S đã để di chúc cho bà U và anh Phong hưởng. Xét di chúc lập ngày 25/10/2013 là di chúc lập bằng văn bản có 02 người làm chứng Trần Vĩnh Hiệp, Bùi Công Minh là sui gia ông S chứng kiến, di chúc do ông Trần Vĩnh Hiệp viết hộ ông S sau đó ông S có xem lại, thông qua cùng ký tên nên di chúc này là hợp pháp theo quy định tại các Điều 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Đ. H. P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ. Th. L, Đ. M. N, Đ. M. T yêu cầu hưởng một phần di sản của ông Đ. Th. S trị giá thửa đất 26, tờ bản đồ 26 và thửa 213, tờ bản đồ 25 là không có cơ sở chấp nhận bởi vì như phần nhận định trên, trước khi chết ông Đ. Th. S có để lại di chúc mà di chúc ông S lập là hợp pháp do đó Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ph, chị L, anh Nh, anh Tr là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu chia phần tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 26 và thửa 213 chia thành 03 phần, bà H xin hưởng 1 phần với diện tích 4.238m² bằng 192.505.000 đồng. yêu cầu không công nhận di chúc là hợp pháp và yêu cầu chia di sản của ông Đ. Th. S cho các thừa kế theo pháp luật, bà xin hưởng một kỷ phần trị giá bằng 17.000.000 đồng. Xét yêu cầu này của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù trên thực tế bà H sống chung với ông S có 04 người con chung là anh Ph, chị L, anh Nh, anh Tr. Tuy nhiên theo quy định tại Luật hôn nhân gia đình năm 1959, Nghị quyết: 76/CP ngày 25/3/1977 của Chính phủ và Thông tư 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân Tối Cao

và tại điểm a, mục 4, nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao thì quan hệ hôn nhân của bà H và ông S không được công nhận là hợp pháp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ theo quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự cho bà H được hưởng một phần di sản của ông S bằng 2/3 suất của một người hưởng thừa kế theo pháp luật là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên phía bị đơn bà U cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phong, anh Tuấn, chị Oanh sau khi xét xử sơ thẩm không có yêu cầu kháng cáo. Như vậy số tiền mà cấp sơ thẩm xét xử chia cho bà H là đã có lợi cho bà.

[2.3] Từ những phân tích trên nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Đ. H. P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L . T. H, Đ . Th. L, Đ . M. N, Đ . M. T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn Đ. H. P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đ . Th. L, Đ . M. N, Đ . M. T nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L . T. H do bà là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Đ. H. P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L . T. H, Đ . Th. L, Đ . M. N, Đ . M. T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Căn cứ vào Điều 244, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn anh Đ. H. P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Đ. Th. L, anh Đ. M. N, anh Đ. M. T, bà L. T. H đối với yêu cầu chia thừa kế là thừa 144, 291 tờ bản đồ số 25 nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

2. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn bà P. T. U.

3. Công nhận di chúc của ông Đ. Th. S lập ngày 25/10/2013 hợp pháp một phần di sản của ông S.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đ. H. P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Đ. Th. L, anh Đ. M. N, anh Đ. M. T phần yêu cầu hưởng một phần di sản của ông Đ. Th. S.

5. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Đ. Th. Ph.

- Công nhận thửa đất 26, tờ bản đồ 26, diện tích 3.293,7m², loại đất ở tại nông thôn, trồng cây lâu năm và thửa 213, tờ bản đồ 25, diện tích 9.420,8m² loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất 307, tờ bản đồ 25, diện tích 2.312,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất 356, tờ bản đồ 25, diện tích 2.881,9m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Xẻo Tràm (nay ấp Ban Chan), xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của anh Đ. Th. Ph (kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng thửa đất ngày 14/3/2016, 01/02/2016 và 02/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Trà Ôn).

Anh Đ. Th. Ph có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc anh Đ. Th. Ph có nghĩa vụ giao lại bà L. T. H số tiền 14.470.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hết các khoảng tiền cho bên được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Về chi phí khảo sát đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá:

- Anh Đ. H. P, anh Đ. M. N, chị Đ. Th. L, anh Đ. M. T, bà L. T. H có nghĩa vụ chịu 10.163.000 đồng. Số tiền này anh Ph, anh Nh, chị L, anh Tr nộp tạm ứng khấu trừ đủ.

- Buộc anh Đ. Th. Ph có nghĩa vụ nộp 4.065.500 đồng. Số tiền này anh Phong nộp tạm ứng khấu trừ đủ.

7. Về án phí dân sự:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đ. Th. Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.152.600 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Phong đã nộp là 2.528.000 đồng theo biên lai thu số 0015570 ngày 15/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Anh Đ. Th. Ph còn phải nộp lại 8.624.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà L. T. H.

- Anh Đ. H. P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh Đ. H. P 1.489.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 017905 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Chị Đ. Th. L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Đ. Th. L 1.490.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 017964 ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Anh Đ. M. N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh Đ. M. N 1.490.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 017965 ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Anh Đ. M. T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh Đ. M. T 1.490.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 017966 ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L . T. H.

- Anh Đ. H. P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Phúc đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016356 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Anh Đ . M. T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Tr đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016355 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Anh Đ . M. N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Nh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016358 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Chị Đ . Th. L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016357 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND h Trà Ôn: 01;
- Chi Cục THADS h Trà Ôn: 01;
- Các Đ/s: 15 ;
- Lưu: 04.

Vương Minh Tâm